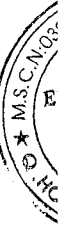


Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	17 - 59

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016
Ông Lê Khả Tuyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017
		Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
		Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
		Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
Bà Trần Thị Hồng Hà	Quyền Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hạnh, chức danh Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Ngày 24 tháng 3 năm 2017, Công ty đã bán toàn bộ chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam (VVDIF) do Công ty nắm giữ. Tổng số chứng chỉ quỹ chuyển nhượng là 5.000.000 chứng chỉ quỹ, tương ứng 50% vốn điều lệ của VVDIF.

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần quản lý quỹ IB ("IBFM") theo Nghị quyết số 07/2017/IBSC/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần quản lý quỹ IB ngày 22 tháng 3 năm 2017. Theo đó, số cổ phần Công ty chuyển nhượng là 4.450.000 cổ phần, tương ứng 77,73% vốn điều lệ của IBFM.

Ngày 21 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 18/2017/IBSC/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 cho các cổ đông. Theo đó, kết quả của việc phát hành cổ phiếu này, tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.504.415 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 73.604.580 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60933477/19521628-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 32 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.522.034.827.209	1.016.932.096.232
110	I. Tài sản tài chính		1.521.125.585.240	1.016.167.764.649
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	122.302.261.324	3.215.060.593
111.1	1.1. Tiền		92.302.261.324	3.215.060.593
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	940.292.574.775	464.594.775.277
114	3. Các khoản cho vay	7.2	276.769.575.267	317.637.700.835
117	4. Các khoản phải thu	8	169.284.777.912	154.158.051.528
117.1	4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		160.538.888.600	145.985.978.000
117.2	4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.745.889.312	8.172.073.528
117.4	4.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		8.745.889.312	8.172.073.528
118	5. Trả trước cho người bán	9	10.207.133.194	74.337.070.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10	14.944.073.789	14.748.482.190
122	7. Các khoản phải thu khác		43.384.573	260.192.531
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	10	(12.718.195.594)	(12.783.568.305)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		909.241.969	764.331.583
131	1. Tạm ứng		409.549.000	429.501.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		206.092.904	276.638.353
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		293.600.065	58.192.230

118
CỘNG
TÀI
SỐ
TỔNG
HÀ
KIẾ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.550.323.549	131.867.311.957
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.500.000.000	89.010.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.500.000.000	89.010.000.000
212.2	1.1. Đầu tư vào công ty con		-	37.510.000.000
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	50.000.000.000
212.4	1.3. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	1.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		10.358.638.987	12.538.965.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.982.078.479	5.749.575.165
222	1.1. Nguyên giá		17.007.499.317	18.375.239.317
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(13.025.420.838)	(12.625.664.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	6.376.560.508	6.789.390.785
228	2.1. Nguyên giá		11.812.498.038	11.456.581.371
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.435.937.530)	(4.667.190.586)
250	III. Tài sản dài hạn khác		30.691.684.562	30.318.346.007
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.290.846.770	1.218.371.770
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		718.675.941	1.561.442.702
253	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	5.182.161.851	4.038.531.535
254	4. Tài sản dài hạn khác	11	23.500.000.000	23.500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.564.585.150.758	1.148.799.408.189

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		684.233.951.724	309.261.410.333
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		44.825.804.805	271.081.781.293
316	1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	10.466.000.000	221.151.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	391.582.204	658.981.683
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	-	29.724.890.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	5.088.225.000	5.099.225.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.617.376.217	7.106.850.677
323	6. Phải trả người lao động		545.993	545.993
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		74.865.351	89.021.651
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.883.375.133	1.679.868.480
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	303.834.907	5.571.397.809
340	II. Nợ phải trả dài hạn		639.408.146.919	38.179.629.040
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	15	600.000.000.000	-
347	2. Phải trả người bán dài hạn		147.503.337	147.503.337
353	3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	11	23.500.000.000	23.500.000.000
356	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	15.760.643.582	14.532.125.703
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		880.351.199.034	839.537.997.856
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	880.351.199.034	839.537.997.856
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		736.045.800.000	701.001.650.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		736.045.800.000	701.001.650.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		736.045.800.000	701.001.650.000
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		9.912.173.038	9.912.173.038
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		12.374.434.993	12.374.434.993
416	5. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		119.556.529.048	113.787.477.870
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		56.513.954.718	55.658.975.059
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		63.042.574.330	58.128.502.811
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.564.585.150.758	1.148.799.408.189

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	23		
005	Ngoại tệ các loại	23.1	1.967.425	2.104.347
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		73.604.580	70.100.165
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	23.2	194.923.110.000	249.637.200.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.3	50.000	2.772.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	23.4	630.231.010.000	164.500.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		3.118.301.940.000	1.772.717.250.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.989.534.270.000	1.582.826.360.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		25.670.150.000	25.500.170.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		94.634.620.000	100.745.920.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		8.462.900.000	63.644.800.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		29.304.210.000	33.555.930.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		12.186.940.000	19.738.660.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		17.117.270.000	13.817.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		61.357.976.244	309.546.760.425
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		61.349.422.842	279.891.253.700
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		5.705.545	29.652.052.516
030	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.829.857	3.454.209
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.611.733	2.237.930
	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		1.218.124	1.216.279
030a	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		18.000	-
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		33.069.848.764	210.040.516.561
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		33.069.848.764	210.040.516.561
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		18.000	-
036	Phải trả VSD về thanh toán bù trừ		28.288.109.480	99.506.243.864

12

H



Bà Lê Thị Hương
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		113.112.140.406	108.460.216.450
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	24.905.565.680	48.678.802.188
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	59.450.275.375	49.036.586.396
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	28.756.299.351	10.744.827.866
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.4	16.712.583.402	12.377.396.687
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7.596.546.093	10.030.033.063
07	4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.470.000.000	3.012.434.900
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.024.060.440	1.255.643.697
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		5.207.090.909	5.436.363.636
20	Cộng doanh thu hoạt động		146.122.421.250	140.572.088.433
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		57.310.859.337	46.163.868.937
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	14.502.095.541	28.415.249.019
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	42.791.263.796	17.748.619.918
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		17.500.000	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	504.399.878
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		1.733.514.592	1.623.115.501
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.610.870.750	4.315.194.981
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	56.918.182
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.281.937.219	1.597.362.234
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.204.510.288	2.149.028.870
32	8. Chi phí hoạt động khác		928.332.717	(38.182.619)
40	Cộng chi phí hoạt động		67.070.024.903	56.371.705.762

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	25		
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		844.801.796	679.147.332
43	2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		7.628.257.500	-
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		1.748.878	67.613.985
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		8.474.808.174	746.761.317
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	26		
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		29.451.366.055	267.469.236
60	Cộng chi phí tài chính		29.451.366.055	267.469.236
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	27	10.095.563.774	11.318.188.788
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		47.980.274.692	73.361.485.964
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	28		
71	1. Thu nhập khác		1.572.653.635	743.058.594
72	2. Chi phí khác		1.188.328.305	174.024
80	Cộng kết quả hoạt động khác		384.325.330	742.884.570
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		48.364.600.022	74.104.370.534
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		42.222.010.624	35.562.399.532
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		6.142.589.398	38.541.971.002
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	29	7.551.398.844	13.106.950.402
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	6.322.880.965	5.398.556.202
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.2	1.228.517.879	7.708.394.200
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		40.813.201.178	60.997.420.132
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		40.813.201.178	60.997.420.132

Bà Lê Thị Hương
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		48.364.600.022	74.104.370.534
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		11.534.234.684	(11.528.887.894)
03	Khấu hao TSCĐ		1.347.915.326	1.428.984.188
04	Các khoản dự phòng		(65.372.711)	472.421.627
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		29.417.179.069	4.137.394.686
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.212.582.831)	(9.341.018.200)
08	Dự thu tiền lãi		(11.952.904.169)	(8.226.670.195)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		42.791.263.796	17.748.619.918
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.1	42.791.263.796	17.748.619.918
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(59.450.275.375)	(49.036.586.396)
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.1	(59.450.275.375)	(49.036.586.396)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.239.823.127	31.287.516.162
31	(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(459.038.787.919)	(169.430.069.049)
33	Tăng các khoản cho vay		40.868.125.568	4.494.853.696
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(14.552.910.600)	(26.577.850.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		11.379.088.385	-
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(195.591.599)	121.495.599.244
39	Giảm các khoản phải thu khác		63.973.406.209	-
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(744.910.386)	24.842.291.392
43	Thuế TNDN đã nộp	29.1	(6.248.226.016)	(16.116.102.186)
44	Lãi vay đã trả		(7.487.266.620)	-
45	(Giảm) phải trả cho người bán		(29.735.890.000)	(189.688.584)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(1.564.129.409)	1.130.420.868
48	(Giảm) phải trả người lao động		(14.156.300)	-
50	(Giảm) phải trả, phải nộp khác		(6.261.368.177)	(432.261.118)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(366.382.793.737)	(29.495.289.575)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(355.916.667)	(1.712.185.630)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	28	772.653.635	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		95.138.257.500	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		600.000.000	9.502.654.604
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		96.154.994.468	7.790.468.974
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc			
73.2	- Trái phiếu phát hành	15	600.000.000.000	250.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay			
74.3	- Tiền chi trả gốc trái phiếu		(210.685.000.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		389.315.000.000	250.000.000.000
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		119.087.200.731	228.295.179.399
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	3.215.060.593	213.084.694
101.1	Tiền		3.215.060.593	213.084.694
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	122.302.261.324	228.508.264.093
103.1	Tiền		92.302.261.324	78.508.264.093
103.2	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	150.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		3.844.751.474.047	2.826.264.502.978
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(3.874.398.445.370)	(2.841.555.483.810)
07	3. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách		5.029.094.453.293	834.276.747.298
09	4. Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách		(5.247.636.266.151)	(918.740.426.778)
12	5. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	39.315.375.028
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		(248.188.784.181)	(60.439.285.284)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		309.546.760.425	123.794.534.066
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		279.891.253.700	111.024.554.844
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		29.655.506.725	12.769.979.222
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		61.357.976.244	63.355.248.782
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		61.349.440.842	54.539.429.058
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		8.535.402	8.815.819.724

Bà Lê Thị Hương
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 59 người (31 tháng 12 năm 2016: 71 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn và tổng tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty 736.045.800.000 VND, vốn chủ sở hữu 880.351.199.034 VND, tổng tài sản là 1.564.585.150.758 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Giai đoạn tài chính năm

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý một số tài sản tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") được áp dụng cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty áp dụng hồi tố nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật Kế toán 2015 và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu tại Thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được tiếp tục ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Khi tài sản tài chính được bán, phần thay đổi giá trị hợp lý đã được ghi nhận trước đây sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Xác định giá trị hợp lý*

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá trị thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối giai đoạn tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối giai đoạn tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm	4 - 5 năm

4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 *Phát hành trái phiếu*

Trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định tại Quyết định số 959/QĐ-BHXH ("Quyết định 959") ngày 9 tháng 9 năm 2015, IBSC đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngày 1 tháng 5 năm 2017, Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quyết định 595/QĐ-BHXH thay thế Quyết định 959. Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành. Chi phí tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phải trả phát sinh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
Tiền	92.302.261.324	3.215.060.593
Tiền mặt tại quỹ	33.852.319	40.020.396
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	42.253.082.184	3.103.299.533
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	50.015.326.821	71.740.664
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Tổng cộng	122.302.261.324	3.215.060.593

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	26.198.139	4.174.405.127.280	31.492.919	1.080.741.494.985
- Cổ phiếu	10.536.206	316.669.510.900	31.251.264	485.445.586.100
- Trái phiếu	15.661.923	2.777.687.616.380	241.655	595.295.908.885
- Chứng khoán khác	10	1.080.048.000.000	-	-
b. Của nhà đầu tư	266.439.129	5.007.019.895.890	419.122.290	6.587.508.440.500
- Cổ phiếu	266.439.129	5.007.019.895.890	419.122.290	6.587.508.440.500
Tổng cộng	292.637.268	9.181.425.023.170	450.615.209	7.668.249.935.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/6/2017		31/12/2016 (trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	213.481.103.468	274.126.190.300	253.816.871.887	300.089.079.060
STG	59.186.854.515	109.248.516.000	30.008.991.920	76.738.463.400
GTN	57.821.224.653	83.615.030.100	79.713.655.979	99.092.255.800
PCT	45.737.168.695	44.779.680.000	45.737.168.695	40.708.800.000
Cổ phiếu niêm yết khác	50.735.855.605	36.482.964.200	98.357.055.293	83.549.559.860
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.577.797.945	68.858.172.017	4.511.454.065	4.505.696.217
GEX	62.065.818.000	64.351.818.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	4.511.979.945	4.506.354.017	4.511.454.065	4.505.696.217
Trái phiếu chưa niêm yết	547.308.212.458	547.308.212.458	110.000.000.000	110.000.000.000
Chứng quyền	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	877.367.113.871	940.292.574.775	418.328.325.952	464.594.775.277

7.2 Các khoản cho vay

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	275.528.290.505	275.528.290.505	259.324.794.895	259.324.794.895
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.241.284.762	1.241.284.762	58.312.905.940	58.312.905.940
Tổng cộng	276.769.575.267	276.769.575.267	317.637.700.835	317.637.700.835

- (i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tổng giá trị mệnh giá của chứng khoán và tiền gửi của nhà đầu tư là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 736.612.664.400 VND và 484.613.656.103 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	30/6/2017				31/12/2016			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	213.481.103.468	127.708.197.647	(67.063.110.815)	274.126.190.300	253.816.871.887	72.660.595.172	(26.388.387.999)	300.089.079.060
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.577.797.945	2.286.781.542	(6.407.470)	68.858.172.017	4.511.454.065	33.342	(5.791.190)	4.505.696.217
Trái phiếu chưa niêm yết	547.308.212.458	-	-	547.308.212.458	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Chứng quyền	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Tổng cộng	877.367.113.871	129.994.979.189	(67.069.518.285)	940.292.574.775	418.328.325.952	72.660.628.514	(26.394.179.189)	464.594.775.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính		
<i>Phải thu bán trái phiếu</i>	160.538.888.600	-
<i>Phải thu bán cổ phiếu</i>	-	145.985.978.000
	160.538.888.600	145.985.978.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
<i>Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	5.410.693.057	5.608.333.334
<i>Dự thu lãi cho vay margin</i>	3.215.196.255	2.318.735.948
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	120.000.000	245.004.246
	8.745.889.312	8.172.073.528
Tổng cộng	169.284.777.912	154.158.051.528

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
Trả trước tiền mua chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	-
Trả trước tiền mua trái phiếu	-	40.000.000.000
Trả trước tiền mua quyền mua cổ phiếu	-	34.237.740.000
Các khoản phải trả khác	207.133.194	99.330.000
Tổng cộng	10.207.133.194	74.337.070.000

10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	14.944.073.789	14.748.482.190
<i>Trong đó: Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (*)</i>	14.234.130.479	14.236.262.902
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(12.718.195.594)	(12.783.568.305)

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ các khách hàng cũ của Công ty cổ phần chứng khoán Vincom từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
Đầu tư vào công ty con	-	37.510.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000	89.010.000.000

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACS"). Phần vốn góp của đối tác của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND, được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.560.232.004	4.046.793.700	1.473.969.599	1.294.244.014	18.375.239.317
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(1.367.740.000)	-	-	(1.367.740.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.367.740.000)	-	-	(1.367.740.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	11.560.232.004	2.679.053.700	1.473.969.599	1.294.244.014	17.007.499.317
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.326.324.677	831.497.291	704.167.453	763.674.731	12.625.664.152
Tăng trong kỳ	235.497.462	201.959.758	63.893.622	77.817.540	579.168.382
Khấu hao trong kỳ	235.497.462	201.959.758	63.893.622	77.817.540	579.168.382
Giảm trong kỳ	-	(179.411.696)	-	-	(179.411.696)
Thanh lý, nhượng bán	-	(179.411.696)	-	-	(179.411.696)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	10.561.822.139	854.045.353	768.061.075	841.492.271	13.025.420.838
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.233.907.327	3.215.296.409	769.802.146	530.569.283	5.749.575.165
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	998.409.865	1.825.008.347	705.908.524	452.751.743	3.982.078.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.419.975.858	11.688.130.788

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.456.581.371
Tăng trong kỳ	355.916.667
<i>Mua mới</i>	355.916.667
Giảm trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	11.812.498.038
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.667.190.586
Tăng trong kỳ	768.746.944
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	768.746.944
Giảm trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	5.435.937.530
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.789.390.785
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.376.560.508

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	537.694.560	2.241.308.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Hướng dẫn hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.643.943.424	2.730.281.047
Tiền lãi phân bổ	1.418.218.427	1.188.250.488
Tổng cộng	5.182.161.851	4.038.531.535

15. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	10.466.000.000	221.151.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	600.000.000.000	-
Tổng cộng	610.466.000.000	221.151.000.000

Trái phiếu do Công ty phát hành là trái phiếu thường và không có tài sản đảm bảo.

(i) Năm 2016, Công ty thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu ngắn hạn như sau:

- Đợt 1: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 250 tỷ VND, kỳ hạn 1 năm từ ngày 27 tháng 6 năm 2016 đến 27 tháng 6 năm 2017, lãi suất cố định 9%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.
- Đợt 2: Mệnh giá 1 triệu VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 50 tỷ VND, kỳ hạn 1 năm từ ngày 9 tháng 9 năm 2016 đến ngày 9 tháng 9 năm 2017, lãi suất cố định 10%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Trong giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2017, tổng giá trị trái phiếu ngắn hạn đã tất toán trước hạn là 210.685 tỷ VND.

(ii) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu dài hạn như sau:

- Đợt 1: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 100 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2017 đến ngày 9 tháng 1 năm 2019, lãi suất cố định 10,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.
- Đợt 2: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 500 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 21 tháng 2 năm 2019, lãi suất cố định 9,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả phí giao dịch)	271.752.562	552.089.673
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (Phải trả phí lưu ký, phí chuyển khoản)	119.829.642	106.892.010
Tổng cộng	391.582.204	658.981.683

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả mua chứng khoán tự doanh	-	29.724.890.000
	-	29.724.890.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước tiền bán chứng khoán	4.652.225.000	4.652.225.000
Phải trả khác	436.000.000	447.000.000
	5.088.225.000	5.099.225.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	113.540.608	37.324.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.081.754.242	5.007.099.293
Thuế thu nhập cá nhân	422.081.367	2.062.426.826
Tổng cộng	5.617.376.217	7.106.850.677

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành ngắn hạn	331.423.336	600.121.998
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	353.340.686	1.079.746.482
Dự trả lãi trái phiếu phát hành dài hạn	22.198.611.111	-
Tổng cộng	22.883.375.133	1.679.868.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	6.000.000	3.870.000.000
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	284.918.090	1.688.480.992
Tổng cộng	303.834.907	5.571.397.809

21. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	14.532.125.703	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.228.517.879	14.532.125.703
Số dư cuối kỳ	15.760.643.582	14.532.125.703

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	701.001.650.000	9.912.173.038	12.374.434.993	2.462.261.955	113.787.477.870	839.537.997.856
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	40.813.201.178	40.813.201.178
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu	35.044.150.000	-	-	-	(35.044.150.000)	-
Số dư cuối kỳ	736.045.800.000	9.912.173.038	12.374.434.993	2.462.261.955	119.556.529.048	880.351.199.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	55.658.975.059	73.104.788.926
2. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ này	35.899.129.659	54.793.349.593
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((3)=(1)+/-(2))	91.558.104.718	127.898.138.519
4. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	5.479.334.960
- Quỹ dự trữ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	2.739.667.480
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	2.739.667.480
5. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	35.044.150.000	66.759.828.500
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	56.513.954.718	55.658.975.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

23.1 Ngoại tệ các loại

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngoại tệ bằng EUR	1.967.425	2.104.347

23.2 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	181.102.830.000	180.390.720.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	55.426.200.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	13.820.280.000	13.820.280.000
Tổng cộng	194.923.110.000	249.637.200.000

23.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	50.000	2.772.660.000
Tổng cộng	50.000	2.772.660.000

23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	33.231.010.000	4.500.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	547.000.000.000	110.000.000.000
Chứng quyền	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	630.231.010.000	164.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân, VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND (trình bày lại)
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	3.112.340		87.095.810.353	76.314.405.071	10.781.405.282	23.309.817.643
	VNE	805.640	7.261	5.849.481.400	3.450.054.344	2.399.427.056	-
	CAV	1.000.000	56.000	56.000.000.000	53.740.347.058	2.259.652.942	989.185.000
	GTN	745.400	17.098	12.744.509.953	9.362.460.000	3.382.049.953	-
	STG	350.000	22.057	7.720.000.000	5.332.137.405	2.387.862.595	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	211.300	22.630	4.781.819.000	4.429.406.264	352.412.736	9.913.543.612
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	600.017		10.612.790.300	8.880.251.600	1.732.538.700	19.986.427.637
	SWC	600.017	17.687	10.612.790.300	8.880.251.600	1.732.538.700	6.599.112.100
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	-	-	-	-	-	13.387.315.537
3	Trái phiếu niêm yết	7.500.000		799.127.000.000	792.600.000.000	6.527.000.000	-
	TD1520271	1.000.000	108.655	108.655.000.000	107.849.000.000	806.000.000	-
	TD1520270	1.000.000	108.741	108.741.000.000	107.927.666.667	813.333.333	-
	TD1419081	1.500.000	107.727	161.590.500.000	160.290.000.000	1.300.500.000	-
	TD1518360	3.000.000	103.140	309.420.000.000	306.645.000.000	2.775.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	1.000.000	110.721	110.720.500.000	109.888.333.333	832.166.667	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	380.985		405.195.153.067	400.145.130.807	5.050.022.260	3.282.186.261
	Trái phiếu CTCP phát triển bất động sản Tây Hồ Tây	800	104.083.333	83.266.666.400	82.666.666.400	600.000.000	-
	Trái phiếu CTCP khai khoáng luyện kim Bắc Việt	100	1.017.722.222	102.455.466.660	100.947.222.200	1.508.244.460	-
	Trái phiếu Công ty TNHH Liên doanh Hanoi WESTGATE	100.000	1.026.542	102.654.166.667	101.341.700.000	1.312.466.667	-
	Trái phiếu Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	50	1.047.930.556	52.396.527.800	51.062.500.000	1.334.027.800	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	280.035	230.051	64.422.325.540	64.127.042.207	295.283.333	3.282.186.261
	Chứng khoán khác	4		450.957.170.046	450.142.570.608	814.599.438	2.100.370.647
	Kỳ phiếu ghi danh SHB	2	120.024.000.000	240.048.000.000	240.000.000.000	48.000.000	-
	Chứng chỉ tiền gửi dài hạn BIDV	2	105.454.585.023	210.909.170.046	210.142.570.608	766.599.438	-
	Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	2.100.370.647
	Tổng cộng	11.593.346		1.752.987.923.766	1.728.082.358.086	24.905.565.680	48.678.802.188

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
II LỖ BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	3.049.700		121.647.235.000	132.582.921.021	(10.935.686.021)	(23.415.874.310)
	GTN	1.100.000	17.500	19.250.000.000	21.889.981.279	(2.639.981.279)	
	CAV	1.930.000	53.000	102.290.000.000	110.576.709.742	(8.286.709.742)	
	Cổ phiếu niêm yết khác	19.700	5.443	107.235.000	116.230.000	(8.995.000)	(25.063.174.310)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(4.999.374.709)
3	Trái phiếu	244		244.053.111.142	247.619.520.662	(3.566.409.520)	-
	Trái phiếu Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	73	1.000.000.000	73.000.000.000	74.861.867.876	(1.861.867.876)	-
	Trái phiếu CTCP Du lịch Lâm Đồng	121	1.000.000.000	121.000.000.000	122.086.819.436	(1.086.819.436)	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	50	1.001.062.223	50.053.111.142	50.670.833.350	(617.722.208)	-
Tổng cộng				365.700.346.142	380.202.441.683	(14.502.095.541)	(28.415.249.019)

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND (trình bày lại)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	213.481.103.468	274.126.190.300	60.645.086.832	46.272.207.173	14.372.879.659	57.163.527.175	(42.790.647.516)
	CAV	456.792.950	488.750.000	31.957.050	(4.076.953.750)	4.108.910.800	24.388.191.036	(20.279.280.236)
	PTC	11.700.956.960	7.692.999.300	(4.007.957.660)	(2.556.192.360)	(1.451.765.300)	366.333.300	(1.818.098.600)
	GTN	57.821.224.653	83.615.030.100	25.793.805.447	19.378.599.821	6.415.205.626	12.313.203.279	(5.897.997.653)
	PCT	45.737.168.695	44.779.680.000	(957.488.695)	(5.028.368.695)	4.070.880.000	4.070.880.000	-
	STG	59.186.854.515	109.248.516.000	50.061.661.485	46.729.471.480	3.332.190.005	12.605.598.000	(9.273.407.995)
	Cổ phiếu niêm yết khác	38.578.105.695	28.301.214.900	(10.276.890.795)	(8.174.349.323)	(2.102.541.472)	3.419.321.560	(5.521.863.032)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	66.577.797.945	68.858.172.017	2.280.374.072	(5.757.848)	2.286.131.920	2.286.748.200	(616.280)
	GEX	62.065.818.000	64.351.818.000	2.286.000.000	-	2.286.000.000	2.286.000.000	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	4.511.979.945	4.506.354.017	(5.625.928)	(5.757.848)	131.920	748.200	(616.280)
		280.058.901.413	342.984.362.317	62.925.460.904	46.266.449.325	16.659.011.579	59.450.275.375	(42.791.263.796)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại)
Cổ tức	10.269.605.800	9.161.018.200
Trái tức	18.203.859.527	1.289.198.548
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	282.834.024	294.611.118
Tổng cộng	28.756.299.351	10.744.827.866

24.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	15.563.767.678	11.592.042.847
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1 148 815 724	785 353 840
Tổng cộng	16.712.583.402	12.377.396.687

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	600.000.000	180.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	244.801.796	499.147.332
Lãi bán các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con	7.620.257.500	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.748.878	67.613.985
Tổng cộng	8.474.808.174	746.761.317

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	29.451.366.055	267.469.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.370.074.546	3.103.338.695
Chi phí công cụ, dụng cụ	299.095.000	327.600.000
Chi phí thuê văn phòng	567.460.563	1.460.820.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.271.725.728	1.583.246.864
Chi phí thuế, phí, lệ phí	588.340.948	566.907.816
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	269.231.612	443.211.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	6.204.570
Chi phí khác	1.806.731.158	2.045.360.137
	922.904.219	1.781.497.952
Tổng cộng	10.095.563.774	11.318.188.788

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</i>
Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	772.653.635	-
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	800.000.000	743.055.556
Thu nhập khác	-	3.038
	1.572.653.635	743.058.594
Chi phí khác		
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.188.328.305	-
Chi phí khác	-	174.024
	1.188.328.305	174.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính năm. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2016: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	48.364.600.022	74.104.370.534
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ	262.000.000	771.399.676
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động chịu thuế TNDN	(10.869.605.800)	(9.341.018.200)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(6.142.589.398)	(38.541.971.002)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	31.614.404.824	26.992.781.008
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	6.322.880.965	5.398.556.202
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.007.099.293	11.645.288.025
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	6.248.226.016	16.116.102.186
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.081.754.242	927.742.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động</u>	
			<u>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày</u>	<u>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày</u>
	<u>30/6/2017</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>30/6/2017</u>	<u>30/6/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.760.643.582	7.708.394.200		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			1.228.517.880	7.708.394.200

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<u>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017</u>	<u>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
		<i>(trình bày lại)</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	14.532.125.703	-
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	6.142.589.398	38.541.971.002
Trong đó		
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	44.401.009.054	38.541.971.002
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(38.258.419.656)	-
Thuế suất tính thuế hoãn lại phải trả trong kỳ hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ	1.228.517.879	7.708.394.200
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối kỳ	15.760.643.582	7.708.394.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	Công ty con (đến hết ngày 31/5/2017)
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Cổ đông lớn
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	
Ban Kiểm soát	

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	Chi phí quản lý danh mục đầu tư	341.813.888	743.225.000
	Doanh thu phí giao dịch mua bán chứng khoán	14.140.862	62.453.355
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	7.160	14.841.280
	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	110.000.000
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương, phụ cấp và thù lao	1.310.845.000	2.359.638.468
Ban Kiểm soát	Chi phí lương, phụ cấp và thù lao	72.000.000	69.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND					Tự doanh VND		Ngân hàng đầu tư VND		Hoạt động khác VND		Tổng cộng VND
Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	25.333.189.935	113.112.140.406					7.677.090.909		10.047.461.809		156.169.883.059
	2. Các chi phí trực tiếp	(5.892.807.969)	(59.044.373.929)					(1.204.510.288)		(31.568.027.077)		(97.709.719.263)
	3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.637.657.848)	(7.312.106.565)					(496.283.658)		(649.515.703)		(10.095.563.774)
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	17.802.724.118	46.755.659.912					5.976.296.963		(22.170.080.971)		48.364.600.022
Số dư cuối kỳ	1. Tài sản bộ phận	291.713.649.056	1.121.284.485.881					-		43.384.573		1.413.041.519.510
	2. Tài sản phân bổ	21.993.135.535	98.198.870.373					6.664.904.866		8.722.754.217		135.579.664.991
	3. Tài sản không phân bổ	-	-					-		-		5.182.161.851
	Tổng tài sản	313.706.784.591	1.219.483.356.254					6.664.904.866		8.766.138.790		1.553.803.346.352
Nợ phải trả bộ phận	4. Nợ phải trả bộ phận	71.653.022	4.993.154.182					415.000.000		-		5.479.807.204
	5. Nợ phân bổ	4.708.713.231	21.024.301.852					1.426.950.954		1.867.534.901		29.027.500.938
	6. Nợ không phân bổ	-	-					-		-		626.226.643.582
	Tổng công nợ	4.780.366.253	26.017.456.034					1.841.950.954		1.867.534.901		660.733.951.724

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 23.1 và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong kỳ. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 274.126.190.300 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND		Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND		Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND		Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	122.268.409.005		-		-		122.268.409.005
Các khoản cho vay	276.769.575.267		-		-		276.769.575.267
Các khoản phải thu	180.245.238.989		-		14.234.130.479		194.479.369.468
Tổng cộng	579.283.223.261		-		14.234.130.479		593.517.353.740

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Quá hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	122.302.261.324	-	-	122.302.261.324
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	940.292.574.775	-	-	940.292.574.775
Các khoản cho vay	-	276.769.575.267	-	-	276.769.575.267
Các khoản phải thu	-	169.284.777.912	-	-	169.284.777.912
Trả trước cho người bán	-	10.207.133.194	-	-	10.207.133.194
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.234.130.479	709.943.310	-	-	14.944.073.789
Các khoản phải thu khác	-	43.384.573	-	-	43.384.573
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	10.358.638.987	10.358.638.987
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	5.182.161.851	5.182.161.851
Tổng cộng	14.234.130.479	1.519.609.650.355	-	17.040.800.838	1.550.884.581.672
NỢ TÀI CHÍNH					
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	10.466.000.000	-	-	10.466.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	391.582.204	-	-	391.582.204
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	5.088.225.000	-	-	5.088.225.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	22.883.375.133	-	-	22.883.375.133
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	303.834.907	-	-	303.834.907
Phải trả, phải nộp khác	-	5.692.787.561	-	-	5.692.787.561
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-	-	-	147.503.337
Tổng cộng	147.503.337	44.825.804.805	600.000.000.000	-	644.973.308.142
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	14.086.627.142	1.474.783.845.550	(600.000.000.000)	17.040.800.838	905.911.273.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của kỳ này

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

CHỈ TIÊU	31/12/2016 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Ảnh hưởng VND	31/12/2016 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	944.269.757.239	72.662.338.993	1.016.932.096.232
I. Tài sản tài chính ngắn hạn	943.505.425.656	72.662.338.993	1.016.167.764.649
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.603.578.283	611.482.310	3.215.060.593
1.1. Tiền	2.603.578.283	611.482.310	3.215.060.593
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	456.882.535.336	7.712.239.941	464.594.775.277
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(26.394.179.189)	26.394.179.189	-
5. Các khoản phải thu	116.432.391.528	37.725.660.000	154.158.051.528
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	108.260.318.000	37.725.660.000	145.985.978.000
8. Các khoản phải thu khác	41.414.978	218.777.553	260.192.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.076.137.069.196	72.662.338.993	1.148.799.408.189
C. NỢ PHẢI TRẢ	294.727.574.151	14.533.836.182	309.261.410.333
I. Nợ phải trả ngắn hạn	271.080.070.814	1.710.479	271.081.781.293
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.569.687.330	1.710.479	5.571.397.809
II. Nợ phải trả dài hạn	23.647.503.337	14.532.125.703	38.179.629.040
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	14.532.125.703	14.532.125.703
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	781.409.495.045	58.128.502.811	839.537.997.856
I. Vốn chủ sở hữu	781.409.495.045	58.128.502.811	839.537.997.856
6. Lợi nhuận chưa phân phối	55.658.975.059	58.128.502.811	113.787.477.870
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	58.128.502.811	58.128.502.811
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.076.137.069.196	72.662.338.993	1.148.799.408.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ

CHỈ TIÊU	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (số liệu đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Ảnh hưởng VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (trình bày lại) VND</i>
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	59.423.630.054	49.036.586.396	108.460.216.450
- Lãi bán từ các tài sản tài chính FVTPL	48.973.413.306	(294.611.118)	48.678.802.188
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	49.036.586.396	49.036.586.396
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	10.450.216.748	294.611.118	10.744.827.866
Cộng doanh thu hoạt động	91.535.502.037	49.036.586.396	140.572.088.433
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	35.669.253.543	10.494.615.394	46.163.868.937
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	7.254.004.524	10.494.615.394	17.748.619.918
Cộng chi phí hoạt động	45.877.090.368	10.494.615.394	56.371.705.762
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	34.819.514.962	38.541.971.002	73.361.485.964
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	35.562.399.532	38.541.971.002	74.104.370.534
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	38.541.971.002	38.541.971.002
CHI PHÍ THUẾ TNDN	5.398.556.202	7.708.394.200	13.106.950.402
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	7.708.394.200	7.708.394.200
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	30.163.843.330	30.833.576.802	60.997.420.132
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	30.163.843.330	30.833.576.802	60.997.420.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (số liệu đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Ảnh hưởng VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (trình bày lại) VND</i>
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	35.562.399.532	38.541.971.002	74.104.370.534
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Các khoản dự phòng	7.726.426.151	(7.254.004.524)	472.421.627
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ			
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	-	17.748.619.918	17.748.619.918
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	-	(49.036.586.396)	(49.036.586.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	220.504.710.425	(250.000.000.000)	(29.495.289.575)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.2. Tiền vay khác	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	250.000.000.000	250.000.000.000

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 5 tháng 7 năm 2017, Công ty đã thông qua quyết định miễn nhiệm ông Lê Khả Tuyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đồng thời thông qua quyết định bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Tuyết, Thành viên Hội đồng Quản trị đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Ngày 6 tháng 7 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK, chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 736.045.800.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bà Lê Thị Hương
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017